

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	452.150.059.000	410.757.606.000	41.392.453.000	590.707.543.491	524.351.120.641	66.356.422.850	130,6%	127,7%	160,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	390.833.000.000	351.055.947.000	39.777.053.000	390.724.583.078	345.529.003.179	45.195.579.899	100,0%	98,4%	113,6%
I	Chi đầu tư phát triển	118.872.000.000	118.872.000.000	0	136.808.983.457	136.187.165.325	621.818.132	115,1%	114,6%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	118.872.000.000	118.872.000.000	0	117.408.983.457	116.787.165.325	621.818.132	98,8%	98,2%	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				0					
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	20.818.143.000	20.818.143.000		30.728.944.000	30.728.944.000		147,6%	147,6%	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				0					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				0					
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	100.000.000.000	100.000.000.000		0			0,0%	0,0%	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			19.400.000.000	19.400.000.000	0			
II	Chi thường xuyên	262.292.207.000	223.180.842.000	39.111.365.000	253.915.599.621	209.341.837.854	44.573.761.767	96,8%	93,8%	114,0%
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	125.389.220.000	125.203.268.000	185.952.000	123.465.837.399	123.062.840.899	402.996.500	98,5%	98,3%	216,7%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	300.000.000	300.000.000		0	0	0	0,0%	0,0%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0					
IV	Chi thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán năm 2013 (Giao thừa kinh phí hoạt động thường xuyên cho các đơn vị dự toán do giao thiếu số tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên 7 tháng cuối năm của các đơn vị dự toán cấp huyện theo quy định tại Tiết c - Điểm 3 - Chỉ thị 09/CT-TTg)	295.393.000	295.393.000		0			0,0%	0,0%	
V	Dự phòng ngân sách	5.253.400.000	4.587.712.000	665.688.000	0			0,0%	0,0%	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.120.000.000	4.120.000.000	0	0			0,0%	0,0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	61.317.059.000	59.701.659.000	1.615.400.000	61.317.059.000	59.701.659.000	1.615.400.000	100,0%	100,0%	100,0%
1	Dự toán đầu năm	6.100.000.000	5.603.000.000	497.000.000	6.100.000.000	5.603.000.000	497.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
1.1	Hỗ trợ kinh phí mua xe ô tô	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000		100,0%	100,0%	

1.2	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (Không bao gồm kinh phí của lực lượng công an)	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		100,0%	100,0%	
1.3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức diễn tập phòng thủ cấp huyện và trang bị lần đầu để thực hiện mua sắm dự trữ vật chất hậu cần kỹ thuật cho Tiểu đoàn dự bị động viên thuộc Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện quản lý	2.200.000.000	2.200.000.000		2.200.000.000	2.200.000.000		100,0%	100,0%	
1.4	Hỗ trợ kinh phí thăm hỏi Tết Nguyên đán cho đối tượng chính sách, hộ nghèo và kinh phí cứu đói giáp hạt	1.400.000.000	903.000.000	497.000.000	1.400.000.000	903.000.000	497.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
1.5	Hỗ trợ lãi suất cho đồng bào dân tộc thiểu số	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%	100,0%	
2	Tăng/giảm trong năm	55.217.059.000	54.098.659.000	1.118.400.000	55.217.059.000	54.098.659.000	1.118.400.000	100,0%	100,0%	100,0%
2.1	Kinh phí hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ	8.002.000.000	8.002.000.000		8.002.000.000	8.002.000.000		100,0%	100,0%	
2.2	Kinh phí Ngân sách Nhà nước thực hiện phòng, chống dịch Covid - 19 theo các quy định: Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/02/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ	1.483.000.000	1.483.000.000		1.483.000.000	1.483.000.000		100,0%	100,0%	
2.3	thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1.530.059.000	1.530.059.000		1.530.059.000	1.530.059.000		100,0%	100,0%	
2.4	Duy tu, bảo trì thường xuyên đường tránh đô thị Gia Nghĩa	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%	100,0%	
2.5	Sửa chữa đường Tôn Đức Thắng, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		100,0%	100,0%	
2.6	Khắc phục sạt lở, hư hỏng cầu Cột Đá kết hợp đường giao thông liên thôn, xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000		100,0%	100,0%	
2.7	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống chiếu sáng công cộng Khu tái định cư 23 ha	3.300.000.000	3.300.000.000		3.300.000.000	3.300.000.000		100,0%	100,0%	
2.8	CTMTQG	6.539.000.000	6.539.000.000		6.539.000.000	6.539.000.000		100,0%	100,0%	
2.9	CTMTQGXDNMTM	1.640.000.000	1.640.000.000		1.640.000.000	1.640.000.000		100,0%	100,0%	
2.10	Kinh phí phụ cấp hàng tháng cho cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã và thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 05/5/2022 của HĐND tỉnh Đăk Nông	780.000.000		780.000.000	780.000.000		780.000.000	100,0%		100,0%

2.11	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại Bộ phận 1 cửa cấp xã đảm bảo yêu cầu hỗ trợ người dân, doanh nghiệp thực hiện dịch vụ công trực tuyến, phụ vụ nhiệm vụ chuyển đổi số và cải cách hành chính tỉnh Đắk Nông (mua máy vi tính, thiết bị lưu điện, máy scan, máy in, bàn ghế làm việc)	543.000.000	204.600.000	338.400.000	543.000.000	204.600.000	338.400.000	100,0%	100,0%	100,0%
2.12	Kinh phí tổ chức Lễ công bố Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố Gia Nghĩa hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	700.000.000	700.000.000		700.000.000	700.000.000		100,0%	100,0%	#DIV/0!
2.13	thanh toán các chi phí thực hiện nhiệm vụ chăm sóc cây xanh cảnh quan; điện chiếu sáng; thu gom, xử lý rác thải và vệ sinh; sửa chữa các tuyến đường nội thị phục vụ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính.	25.000.000.000	25.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000		100,0%	100,0%	
2.14	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế	765.872.999	765.872.999		765.872.999	765.872.999		100,0%	100,0%	
2.15	Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi năm 2022	1.176.000.000	1.176.000.000		1.176.000.000	1.176.000.000		100,0%	100,0%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			138.665.901.413	119.120.458.462	19.545.442.951			
2.11	Sự nghiệp giáo dục	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		100%	100%	
2.12	Chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ cho ông Nguyễn Văn Thông	183.127.000	183.127.000		183.127.000	183.127.000		100%	100%	
2.13	Chương trình MTQG xây dựng NTM	700.000.000		700.000.000	613.939.751		613.939.751			88%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			95.133.776.948	88.663.904.696	6.469.872.252			